

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

I. APPLICATION INFORMATION (THÔNG TIN ĐĂNG KÝ)

Client ⁽¹⁾ Tên khách hàng	
Responsible party Bên chịu trách nhiệm	
Registered address Địa chỉ trụ sở của bên chịu trách nhiệm (theo đăng ký kinh doanh):	
Facility address Địa chỉ sản xuất / Cung cấp dịch vụ của bên chịu trách nhiệm	
Contract person Người liên hệ:	Full Name (Họ & tên): Position (Chức vụ): Tel (Điện thoại): Email:
Engagement type ⁽³⁾ Loại đăng ký	☐ Verification/Thẩm tra ☐ Thủ tục thỏa thuận trước (AUP – Agreed Upon Procedures) ☐ Mixed / Hỗn hợp
Verified GHG information Thông tin khí nhà kính đăng ký thẩm tra	☐ GHG information at organisation level/Thông tin khí nhà kính cấp tổ chức/cơ sở
Verification Criteria Chuẩn mực thẩm tra	☐ ISO 14064-1:2018 ☐ Khác (nêu rõ).....
Intended user ⁽⁴⁾ Người dùng dự kiến	☐ Internal/Nội bộ ☐ External/Bên ngoài Detail/Cụ thể: Ví dụ: Công ty ABC và các bên liên quan khi có yêu cầu phù hợp (xóa ví dụ khi điền thông tin)
Objectives ⁽⁵⁾ Mục tiêu	Ví dụ: Cung cấp ý kiến thẩm tra về (1) tính chính xác của tuyên bố khí nhà kính, báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Tổ chức ABC cho kì kiểm kê từ 1/1/2023 đến hết 31/12/2023, (2) sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14064-1:2018. (Xóa ví dụ khi điền thông tin)
Level of Assurance ⁽⁶⁾ Mức độ đảm bảo	☐ Reasonable/Mức hợp lý ☐ Limited/Hạn chế
Scope ⁽⁷⁾ Phạm vi	Ví dụ điền các thông tin như sau với thẩm tra tuyên bố kiểm kê khí nhà kính cấp tổ chức Operational boundary (Ranh giới tổ chức):

	Form/Biểu mẫu F02.1-PRC.11	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH Validity/Hiệu lực: 30.12.2024 Version: 1.0	
	(Select the data consolidation method and fill in the detailed information in Table 1 / Lựa chọn phương pháp hợp nhất dữ liệu và điền thông tin chi tiết vào bảng 1) Data consolidation method / Phương pháp hợp nhất dữ liệu ☐ Operational Control / Kiểm soát hoạt động ☐ Financial Control / Kiểm soát tài chính ☐ Equity Share / Cổ phần vốn chủ sở hữu Reporting boundary (Ranh giới báo cáo): ☐ Scope 1 (Phạm vi 1) ☐ Scope 2 (Phạm vi 2) ☐ Scope 3 (Phạm vi 3) (Select the reporting scopes and provide a detailed list of the greenhouse gas emission sources and sinks involved in Table 2, Section II / Lựa chọn các phạm vi báo cáo và liệt kê chi tiết nguồn phát thải hấp thụ khí nhà kính liên quan trong Bảng 2 phần II) Related GHGs (Các loại khí nhà kính được xem xét): ☐ CO₂ ☐ CH₄ ☐ N₂O ☐ HCFCs ☐ HFCs ☐ SF₆ ☐ NF₃ ☐ PFCs Other/Khác/ (please specify/liệt kê): Reporting period (Thời gian báo cáo): date/month/year – date/month/year (ngày/tháng/năm – ngày/tháng/năm)		
Base year / Năm cơ sở ⁽⁸⁾			
The GHG statement / Tuyên bố khí nhà kính	Copy tuyên bố khí nhà kính của tổ chức vào đây		
The number of emission sources / Số lượng nguồn phát thải khí nhà kính			
The number of emission categories / Số lượng danh mục phát thải khí nhà kính			
Summary of GHG inventory results / Tóm tắt kết quả kiểm kê khí nhà kính	- Scope 1 (phát thải khí nhà kính trực tiếp): tấn CO _{2e} - Scope 2 (phát thải KNK từ năng lượng mua về sử dụng): tCO _{2e} - Scope 3 (phát thải khí nhà kính khác): tấn CO _{2e}		
Materiality threshold ⁽⁹⁾ Ngưỡng sai số cho phép If not specified, the default value is 5% is choosen/Nếu không được xác định, giá trị mặc định 5% được lựa chọn	☐ 5% ☐ 7% ☐ 10% Khác/Other..... Who does define the material threshold / Ai là người xác định ngưỡng sai số cho phép? ☐ Intended user / người dùng dự kiến ☐ Agreed verifier & client / khách hàng và thẩm tra viên thỏa thuận		

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

Consultancy / Tổ chức có thuê tư vấn bên ngoài không ☐ Yes / Có ☐ No/Không Information of consultancy agent/Thông tin về đơn vị tư vấn nếu có:	
Proposed verification time Thời gian đề nghị thẩm tra (điền thời gian cụ thể nếu khách hàng có yêu cầu)	

II. LIST OF SITES / FACILITIES AND RELATED SSRs (DANH SÁCH CƠ SỞ, NGUỒN PHÁT THẢI VÀ LOẠI BỎ KHÍ NHÀ KÍNH LIÊN QUAN)

Bảng 1. Danh sách các cơ sở và hoạt động liên quan

Name and address of sites (Tên - Địa chỉ các cơ sở)	Facilities, physical infrastructure, technologies and processes (Liệt kê, mô tả cơ sở hạ tầng, công nghệ và các quá trình sản xuất)	Activities (Phạm vi hoạt động)	Emissions (Lượng phát thải – tCO _{2e})
Công ty TNHH ABC (Xưởng A) – Số 21 ngõ 272 Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	Mô tả hoặc viện dẫn đến báo cáo kiểm kê khí nhà kính nếu được trình bày trong báo cáo và gửi báo cáo cùng đăng ký thẩm tra.	Sản xuất quần áo đồng phục	1052,3
Công ty TNHH ABC (Xưởng B) – Số 59 ngõ 132 Kiều Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	Mô tả hoặc viện dẫn đến báo cáo kiểm kê khí nhà kính nếu được trình bày trong báo cáo và gửi báo cáo cùng đăng ký thẩm tra.	Sản xuất vải bạt cắm trại	1003,1
Delete the examples and insert extra line if necessary / Xóa ví dụ và bổ sung thêm các dòng nếu cần thiết			

Bảng 2. Danh sách nguồn và các khí nhà kính liên quan

No STT	SSRs Nguồn/bể hấp thụ/bể dự trữ	Scope Phạm vi	Quantification method Phương pháp định lượng	Emissions / Removal / Storage Lượng phát thải/loại bỏ/dự trữ (tCO _{2e})
1	Sử dụng điện	2	Phương pháp hệ số	
2	Đốt dầu DO trong xe nâng	1	Phương pháp hệ số	
Delete the examples and insert extra line if necessary / Xóa ví dụ và bổ sung thêm các dòng nếu cần thiết				

III. GHG QUANTIFICATIONS / ĐỊNH LƯỢNG PHÁT THẢI, LOẠI BỎ KHÍ NHÀ KÍNH

1. Was a special computer software used for the calculation / Việc tính toán có được thực hiện bởi phần mềm tính toán nào không?

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

☐ Yes / Có. Name of software/Tên phần mềm:

☐ No / Không

2. The data management system for greenhouse gas information at facilities/sites has a common function /
Hệ thống quản lý dữ liệu, thông tin khí nhà kính ở các cơ sở/địa điểm có chung chức năng (**Only for multi-site / Chỉ cho báo cáo đa địa điểm/cơ sở**)

☐ Yes / Có

☐ No / Không

If the GHG statement concerns multiple sites and the data management system has no similarity, please fill in the Table per site in the Annex 1. / Nếu tuyên bố khí nhà kính liên quan đến nhiều địa điểm mà hệ thống quản lý dữ liệu không giống nhau, điền thông tin chi tiết cho mỗi địa điểm vào bảng trong phụ lục 1.

3. Data mangament system / Hệ thống quản lý dữ liệu

No STT	Data management system Hệ thống quản lý dữ liệu		Note Ghi chú
1	Degree of Automation / Mức độ tự động	☐ Automatic / Tự động ☐ Non-automatic / Không tự động	
2	Use of database features / Sử dụng tính năng của cơ sở dữ liệu	☐ Data management systems is based on data warehouses or databases / Hệ thống quản lý dữ liệu dựa trên kho dữ liệu hoặc cơ sở dữ liệu ☐ Data management systems is based on spreadsheets or hard copies / Hệ thống quản lý dữ liệu dựa trên bảng tính hoặc bản cứng.	
3	Length of operation	☐ Data management systems has been operational for several years / Hệ thống quản lý dữ liệu đã vận hành nhiều năm. ☐ Data management systems has just been implemented / Hệ thống quản lý dữ liệu mới vận hành.	
4	Linkage to other systems / Liên kết với các hệ thống khác	☐ Data management systems that is linked in with operational systems or financial systems are usually of higher quality than those are stand-alone / Hệ thống quản lý dữ liệu được liên kết với các hệ thống vận hành hoặc hệ thống tài chính thường có chất lượng cao hơn so với các hệ thống đơn lẻ. ☐ Data management systems is stand- alone / Hệ thống quản lý dữ liệu độc lập.	

No STT	Data management system Hệ thống quản lý dữ liệu		Note Ghi chú
5	Standardization within an organization / được chuẩn hóa trong toàn bộ tổ chức	☐ Data management systems is consistently applied throughout the organization / Hệ thống quản lý dữ liệu được áp dụng nhất quán trong tổ chức ☐ Data management systems is consistently applied throughout the multiple platforms / Hệ thống quản lý dữ liệu được thực hiện trên nhiều nền tảng khác nhau	

IV. CHANGES SINCE PREVIOUS INVENTORY PERIOD / CÁC THAY ĐỔI SO VỚI KỲ KIỂM KÊ TRƯỚC

Has your organization conducted a GHG inventory before / Tổ chức đã tiến hành kiểm kê KNK trước đây hay chưa:

☐ Yes / Có ☐ No / Không

Note / Ghi chú (year of inventory / năm kiểm kê):

Is the GHG statement verified / Tuyên bố khí nhà kính có được thẩm tra hay không?

☐ Yes / Có ☐ No / Không

If the organization has conducted GHG inventory before, please fill in the following table / Nếu tổ chức đã tiến hành kiểm kê KNK trước đây, hãy điền thông tin vào bảng sau.

The following is in relation to changes in your cooperate carbon footprint since the last inventory period / Các thông tin dưới đây liên quan đến sự thay đổi trong kết quả kiểm kê của so với kỳ kê khai trước	Changed? / Có thay đổi? Y: Yes/Có N: No/Không	Description of changes / Mô tả các thay đổi
Site/location included in your carbon footprint/ Cơ sở/địa điểm được bao gồm trong báo cáo	☐ Y ☐ N	
Level of GHG emissions (changes > 10%) / Thay đổi mức phát thải (>10%)	☐ Y ☐ N	
Emission sources / Các nguồn phát thải	☐ Y ☐ N	
Emission sinks/removals / Bể hấp thụ/loại bỏ	☐ Y ☐ N	
Emission factors / Hệ số phát thải	☐ Y ☐ N	

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

The following is in relation to changes in your cooperate carbon footprint since the last inventory period / Các thông tin dưới đây liên quan đến sự thay đổi trong kết quả kiểm kê của so với kỳ kê khai trước	Changed? / Có thay đổi? Y: Yes/Có N: No/Không	Description of changes / Mô tả các thay đổi
Quantification methodologies / Phương pháp định lượng	☐ Y ☐ N	
The level of assurance to be used for the verification / Mức độ đảm bảo được sử dụng trong thẩm tra	☐ Y ☐ N	
The materiality level to be used for the verification / Mức độ trọng yếu được sử dụng cho thẩm tra	☐ Y ☐ N	
Criteria used to quantify GHG emissions and prepare report / Chuẩn mực được sử dụng để định lượng phát thải khí nhà kính và chuẩn bị báo cáo	☐ Y ☐ N	
Legal requirements applicable to the GHG emissions quantification and reported / Các yêu cầu luật định đối với định lượng và báo cáo phát thải khí nhà kính	☐ Y ☐ N	

V. DOCUMENTS NEED TO BE ACCOMPANIED WITH THIS APPLICATION FORM

CÁC HỒ SƠ, TÀI LIỆU CẦN GỬI KÈM THEO ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN NÀY

- ☐ Copy of Business license/Bản photocopy/bản chụp/bản scan Giấy đăng ký kinh doanh
- ☐ Copy of GHG reports/ Bản photocopy/bản chụp/bản scan báo cáo khí nhà kính
- ☐ Copy of GHG inventory manual (if applicable)/ Bản photocopy/bản chụp/bản scan hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính (nếu có).
- ☐ Copy of document which specify the role, responsibility and authority of GHG inventory team/Bản photocopy/bản chụp/bản scan/Bản word, pdf của tài liệu mô tả về vai trò, trách nhiệm quyền hạn bộ phận phụ trách thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
- ☐ Copy of the list of applicable documents/procedures for GHG inventory/Bản photocopy/bản chụp/bản scan/Bản word, pdf của Danh mục liệt kê các tài liệu/quy trình áp dụng trong kiểm kê khí nhà kính/đánh giá dấu vết carbon của sản phẩm.

	Form/Biểu mẫu F02.1-PRC.11	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024 Version: 1.0
--	---	---	---

☐ Document which serve as a proof in case of there is difference between registered business address and production facility address/*Trường hợp địa điểm sản xuất, cung cấp dịch vụ khác địa điểm được nêu trên Đăng ký kinh doanh, đính kèm thêm Hồ sơ chứng minh mối liên hệ giữa tổ chức đăng ký chứng nhận và địa điểm sản xuất (Ví dụ Hợp đồng thuê gia công, Hợp đồng thuê đất sản xuất..)*

☐ Worksheet of GHG inventory calculation (if applicable) / *Bảng tính toán kiểm kê khí nhà kính (nếu có)*

☐ Other documents/*Tài liệu khác* (Please specify/*ghi rõ*):

Note/Ghi chú: Note that the above-mentioned documents can be submitted via email (certify@cglobal.us), Zalo or send with verification agreement to CGLOBAL <https://cglobal.vn/> Các văn bản trên có thể được gửi qua email (certify@cgloball.us), Zalo hoặc gửi kèm thỏa thuận chứng nhận đến CGLOBAL.

We, the registration organisation for verification, affirm that the above information is true and commit to comply with all Cglobal's regulations on GHG information verification as well as other regulations of CGLOBAL posted on website <https://cglobal.vn>. We ensure all necessary conditions for CGLOBAL carrying the verification process in accordance with applicable regulation./ *Chúng tôi, tổ chức đăng ký thẩm tra, cam đoan các thông tin trên là đúng sự thật; cam kết tuân thủ mọi quy định trong Quy định về thẩm tra thông tin KNK của CGLOBAL cũng như các quy định liên quan khác của CGLOBAL được đăng tải trên trang Website: <https://cglobal.vn> và đảm bảo mọi điều kiện để CGLOBAL thực hiện việc thẩm tra theo các qui định hiện hành.*

Date/Ngày:
REPRESENTATIVE
ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG
(Signed and Sealed /Ký, ghi rõ họ tên)

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

APPENDIX 1. DATA MANAGEMENT SYSTEM AT DIFFERENT SITES

PHỤ LỤC 1. HỆ THỐNG QUẢN LÝ DỮ LIỆU TẠI CÁC ĐỊA ĐIỂM KHÁC NHAU

Site 1/Địa điểm 1:

No STT	Data management system Hệ thống quản lý dữ liệu		Note Ghi chú
1	Degree of Automation / Mức độ tự động	☐ Automatic / <i>Tự động</i> ☐ Non-automatic / <i>Không tự động</i>	
2	Use of database features / Sử dụng tính năng của cơ sở dữ liệu	☐ Data management systems is based on data warehouses or databases / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu dựa trên kho dữ liệu hoặc cơ sở dữ liệu</i> ☐ Data management systems is based on spreadsheets or hard copies / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu dựa trên bảng tính hoặc bản cứng.</i>	
3	Length of operation	☐ Data management systems has been operational for several years / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu đã vận hành nhiều năm.</i> ☐ Data management systems has just been implemented / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu mới vận hành.</i>	
4	Linkage to other systems / Liên kết với các hệ thống khác	☐ Data management systems that is linked in with operational systems or financial systems are usually of higher quality than those are stand-alone / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu được liên kết với các hệ thống vận hành hoặc hệ thống tài chính thường có chất lượng cao hơn so với các hệ thống đơn lẻ.</i> ☐ Data management systems is stand-alone / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu độc lập.</i>	
5	Standardization within an organization / được chuẩn hóa trong toàn bộ tổ chức	☐ Data management systems is consistently applied throughout the organization / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu được áp dụng nhất quán trong tổ chức</i> ☐ Data management systems is consistently applied throughout the multiple platforms / <i>Hệ thống quản lý dữ liệu được thực hiện trên nhiều nền tảng khác nhau</i>	

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

PRE-ENGAGEMENT REVIEW / PHẦN DÀNH CHO CGLOBAL THẨM TRA

A. Review checklist / Danh sách kiểm tra

1. Does an applicable program exist or a program is to be established / Chương trình thẩm tra đã được xây dựng hoặc đang được xây dựng?

.....

2. Is the claim understood (e.g. context, content, and complexity) / Tuyên bố khí nhà kính được hiểu rõ không (ví dụ: bối cảnh, nội dung và tính phức tạp)?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

.....

3. Have the objectives and scope of the verification been agreed with the client? / Mục tiêu và phạm vi thẩm tra đã được thống nhất với khách hàng.

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

.....

4. Have the specified requirements against which the claim will be verified have been identified and are suitable? / Các yêu cầu cụ thể theo đó tuyên bố khí nhà kính được thẩm tra đã được xác định và phù hợp?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

.....

5. Have the materiality and level of assurance been agreed? / Ngưỡng sai sót và mức độ đảm bảo đã được xác định chưa?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

.....

6. Can the process for verification activities be achieved (e.g. evidence gathering activities, evaluation of gathered evidences)? / Quá trình thực hiện các hoạt động thẩm tra có thể đạt được không (ví dụ, các hoạt động thu thập bằng chứng, đánh giá các bằng chứng đã thu thập)?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION	
	F02.1-PRC.11	ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
		Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

7. Is the calculation of verification duration available and appropriate? / Việc tính toán thời gian thẩm tra có sẵn và phù hợp không?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

8. Have the competency of verification team and independent reviewer been suitable with the scope and sector of verifications? / Năng lực của đoàn thẩm tra và thẩm xét có phù hợp với phạm vi và lĩnh vực thẩm tra hay không?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

9. The time frame for the planned verification can be proposed? / Khung thời gian cho cuộc thẩm tra có thể được đề xuất?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

10. Is there any potential conflict of interest in between the verification body, client, and responsible party whether on personnel level or company level? / Có xung đột lợi ích giữa tổ chức thẩm tra, khách hàng và bên có trách nhiệm ở cấp độ nhân sự và tổ chức hay không?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

11. Has the client/RP completed the additional requirements of GHG Programme? / Khách hàng hay bên có trách nhiệm đã hoàn thành các yêu cầu bổ sung chương trình khí nhà kính chưa?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

12. Does the Risk Assessment require site visit or not? Có cần tiến hành khảo sát thực địa để phục vụ đánh giá rủi ro hay không?

☐ Yes / Có

☐ No / Không

☐ Remarks / additionally required information / Ghi chú hay các thông tin cần được yêu cầu thêm

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

B. Verification proposal / Đề Xuất Thẩm Tra

1. Eligibility review / Điều kiện thẩm tra

Customer ID/mã số khách hàng	Code: CGLOBAL.GHG.12	Level of assurance/Mức độ đảm bảo ☐ Reasonable / Hợp lý ☐ Limited / Hạn chế
Eligibility/Đủ điều kiện: ☐ Yes; ☐ No		

2. Verification time / Thời gian thẩm tra

Verification time / Thời gian thẩm tra: mandays

Verification duration / Thời lượng thẩm tra: mandays

3. Verification team / Thành phần đoàn thẩm tra

ID/STT	Verifier / Chuyên gia	Role / Vai trò
1		
2		
3		

Date/Ngày:
Verifier/validator approval/Phê duyệt của
Chuyên gia

Date/ngày:
Certification Department Approval/Phê duyệt của
phòng chứng nhận

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

PHỤ LỤC 1. HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN

- (1) Tên khách hàng (client's name): điền tên tổ chức yêu cầu tiến hành hoạt động thẩm tra/thẩm định
- (2) Bên chịu trách nhiệm (responsible party): điền tên tổ chức chịu trách nhiệm làm báo cáo, đưa ra tuyên bố khí nhà kính.
- (3) Loại đăng ký/L loại cam kết/L loại thỏa thuận (engagement type): bao gồm
- Thẩm tra (verification): quá trình đánh giá một tuyên bố về thông tin và dữ liệu lịch sử để xác định tuyên bố là chính xác và tuân theo các chuẩn mực.
 - Thẩm định (validation): quá trình đánh giá tính hợp lý của các giả thiết, giới hạn và các phương pháp hỗ trợ một tuyên bố về đầu ra của các hoạt động trong tương lai.
 - Thủ tục theo thỏa thuận trước (AUP – Agreed Upon Procedures): thỏa thuận về báo cáo kết quả của các hoạt động thẩm tra nhưng không đưa ra ý kiến thẩm tra.
- (4) Người dùng dự kiến (intended user): điền tên cá nhân, tổ chức được xác định là đối tượng báo cáo cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình ra quyết định. Ví dụ: khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước, nội bộ tổ chức.
- (5) Mục tiêu (objectives): **mục tiêu của thẩm tra/thẩm định**. Các mục tiêu bao gồm việc (1) cung cấp kết luận về tính chính xác của tuyên bố khí nhà kính và (2) sự phù hợp với các chuẩn mực thẩm tra/thẩm định. Chú ý đây không phải là mục tiêu của tổ chức khi làm báo cáo khí nhà kính mà là mục tiêu của hoạt động thẩm tra/thẩm định hướng tới.
- (6) Mức độ đảm bảo (level of assurance):
- Mức độ đảm bảo hạn chế
 - Là mức độ đảm bảo trong đó bản chất và phạm vi của các hoạt động thẩm tra được thiết kế để cung cấp mức độ đảm bảo giới hạn về các thông tin và dữ liệu lịch sử.
 - Được tiến hành với giả thiết môi trường kiểm soát và các hoạt động kiểm soát của bên chịu trách nhiệm là đáng tin cậy
 - Bản chất, thời gian và phạm vi của các hoạt động thu thập bằng chứng ít hơn nhưng vẫn đảm bảo cung cấp thông tin cho người dùng dự kiến
 - Thu thập đầy đủ bằng chứng để kết luận dưới dạng phủ định. Ví dụ:
Dựa trên việc thu thập và đánh giá bằng chứng thẩm tra, không có bằng chứng cho thấy tuyên bố khí nhà kính của tổ chức ABC là:
 - Không chính xác và không đại diện cho thông tin và dữ liệu khí nhà kính*
 - Không được chuẩn bị theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14064-1*
 - Mức độ đảm bảo hợp lý
 - Rủi ro thẩm tra được giảm đến mức thấp được chấp nhận
 - Mức độ đảm bảo cao nhưng không phải là mức độ tuyệt đối.
 - Tuyên bố khẳng định
Dựa vào việc các quy trình và thủ tục đã thực hiện, chúng tôi kết luận rằng tuyên bố khí nhà kính cho danh mục 1, 2, 3, 4 là chính xác về mặt trọng yếu (materially correct) và thể hiện đúng dữ liệu và thông tin khí nhà kính, được chuẩn bị theo ISO 14064-1:2018. Chúng tôi đồng ý Công ty ABC đã thiết lập hệ thống phù hợp cho việc thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu định lượng để xác định các phát thải khí nhà kính cho giai đoạn báo cáo trong ranh giới đã xác định.

	Form/Biểu mẫu	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0

(7) Phạm vi (scope)

- Ranh giới tổ chức: Mô tả ranh giới tổ chức
- Phương pháp hợp nhất dữ liệu
 - Kiểm soát hoạt động (operational control): ranh giới được xác định bao gồm các hoạt động, hoạt động sản xuất, địa điểm mà tổ chức có quyền kiểm soát hoạt động, nghĩa là tổ chức có toàn quyền đưa vào và thực hiện các chính sách hoạt động tại cấp độ hoạt động.
 - Kiểm soát tài chính (financial control): ranh giới được xác định bao gồm các hoạt động, hoạt động sản xuất, địa điểm mà tổ chức có quyền kiểm soát tài chính, tức là có khả năng định hướng các chính sách tài chính và hoạt động của các hoạt động đó nhằm mục tiêu thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của mình.
 - Cổ phần vốn chủ sở hữu (equity share): tổ chức chịu trách nhiệm cho lượng phát thải/loại bỏ KNK tương đương với tỷ lệ cổ phần sở hữu tại cơ sở
- Phạm vi kiểm kê:
 - Phạm vi 1: là các phát thải trực tiếp từ các nguồn khí nhà kính do tổ chức sở hữu/kiểm soát.
 - Phạm vi 2: là các phát thải KNK gián tiếp từ sản xuất năng lượng được mua về và tiêu thụ tại tổ chức.
 - Phạm vi 3: các phát thải gián tiếp khác phát sinh do hoạt động của tổ chức nhưng từ các nguồn không thuộc quyền sở hữu/kiểm soát của tổ chức.

(8) Ghi năm cơ sở/đường phát thải cơ sở/kịch bản cơ sở và lý do lựa chọn

(9) Ngưỡng sai sót trọng yếu được xác định theo yêu cầu của người dùng dự kiến, nếu không theo thỏa thuận của khách hàng và tổ chức thẩm tra/thẩm định.

APPENDIX 2. LIST OF SECTORS / PHỤ LỤC 2. DANH MỤC LĨNH VỰC

Lĩnh vực <i>Sector</i>	Ví dụ về hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ <i>Example of included activities that cause GHG</i>	Code/Mã
Phát điện và truyền tải điện/ <i>Power Generation and Electric Power Transactions</i>	– Truyền tải điện/ <i>Transmission of electricity</i> – Sản xuất điện với công suất lớn/ <i>Generation of bulk electric power</i> – Truyền tải từ cơ sở sản xuất đến trung tâm phân phối và/hoặc phân phối đến người dùng cuối/ <i>Transmissions from generating facilities to distribution centers and/or distribution to end users</i> – Hệ thống năng lượng tái tạo/ <i>Renewable energy systems</i> – Mua điện, hơi nước/ <i>Purchased electricity, steam</i>	CGLOBAL.GHG.01
Sản xuất chung (biến đổi vật lý hoặc hóa học của vật liệu hoặc vật chất thành sản phẩm mới)/ <i>General Manufacturing (physical or chemical transformation of materials or substances into new products)</i>	– Sản xuất – Thiết bị điện và điện tử, máy móc công nghiệp/ <i>Manufacturing – Electric and electronics equipment, industrial machinery</i> – Sản xuất – Chế biến thực phẩm/ <i>Manufacturing – Food processing</i> Lưu ý: Kỹ thuật dân dụng (ví dụ: xây dựng) được bao gồm trong lĩnh vực này/ <i>Note: Civil engineering, e.g. construction, will cover under this sector</i>	CGLOBAL.GHG.02
Thăm dò, khai thác, sản xuất, lọc dầu và khí, và phân phối qua đường ống, bao gồm hóa dầu/ <i>Oil and Gas Exploration, Extraction, Production and Refining, and pipeline distribution, including Petrochemicals</i>	– Thăm dò và khai thác thông thường/ <i>Conventional exploration and production</i> – Cát dầu và nâng cấp dầu nặng/ <i>Oil sands and heavy oil upgrading</i> – Sản xuất khí mêtan trong tầng than/ <i>Coal bed methane production</i> – Nhà máy xử lý khí/ <i>Gas processing plants</i> – Hoàn thiện giếng khí/ <i>Gas well completions</i> – Vận chuyển và phân phối/ <i>Transportation and distribution</i> – Tồn trữ khí thiên nhiên và vận hành khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)/ <i>Natural gas storage and LNG operations</i> – Vận chuyển dầu thô/ <i>Crude oil transportation</i> – Tinh chế/ <i>Refining</i> – Sản xuất hóa dầu/ <i>Petrochemical manufacturing</i>	CGLOBAL.GHG.03

Lĩnh vực Sector	Ví dụ về hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ Example of included activities that cause GHG	Code/Mã
	– Phát thải từ lỗ thông hơi trong xử lý dầu khí/ <i>Emissions from process vents in oil and gas treatment</i> – Phát thải từ các quá trình (ví dụ: khử nước glycol, loại bỏ khí axit/thu hồi lưu huỳnh, sản xuất hydro, tái tạo chất xúc tác quá trình cracking chất xúc tác tầng sôi (FCC))/ <i>Process emissions (e.g. glycol dehydration, acid gas removal/sulphur recovery, hydrogen production, fluid catalytic cracker (FCC) catalyst regeneration)</i> – Phát thải bay hơi (ví dụ: chất tải lên tàu, tồn trữ trong bồn chứa và bồn bay hơi, bay hơi khí đồng hành)/ <i>Venting emissions (e.g. vessel loading, tank storage and flashing, and venting of associated gas)</i> – Phát thải nhất thời (ví dụ: rò rỉ từ thiết bị và các bộ phận đường ống)/ <i>Fugitive emissions (e.g. leaks from equipment and piping components)</i> – Các sự kiện không thường xuyên (ví dụ: rò rỉ khí trong quá trình bảo trì thiết bị và đường ống theo kế hoạch, rò rỉ từ các sự kiện ngoài kế hoạch)/ <i>Non-routine events (e.g. gas releases during planned pipeline and equipment maintenance, releases from unplanned events)</i>	
Sản xuất kim loại/ <i>Metals Production</i>	– Sản xuất gia công kim loại đen/ <i>Production of processing of ferrous metals</i> – Sản xuất nhôm thứ cấp/ <i>Production of secondary aluminium</i> – Gia công kim loại màu, bao gồm sản xuất các hợp kim/ <i>Processing of non-ferrous metals, including production of alloys</i> – Sản xuất than cốc/ <i>Production of coke</i> – Nung hoặc thiêu kết quặng kim loại, kể cả tạo viên/ <i>Metal ore roasting or sintering, including pelletisation</i> – Sản xuất gang hoặc thép, bao gồm đúc liên tục/ <i>Production of pig iron or steel including continuous casting</i>	CGLOBAL.GHG.04
Sản xuất nhôm/ <i>Aluminum Production</i>	– Sản xuất nhôm sơ cấp/ <i>Primary aluminium</i>	CGLOBAL.GHG.05
Khai khoáng và sản xuất khoáng sản/	– Sản xuất clanhke xi măng, sản xuất vôi hoặc nung dolomite hoặc magnetit/ <i>Production of</i>	CGLOBAL.GHG.06

	Form/Biểu mẫu F02.1-PRC.11	APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0
Lĩnh vực Sector	Ví dụ về hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ Example of included activities that cause GHG	Code/Mã	
<i>Mining and Mineral Production</i>	<i>cement clinker and production of lime or calcinations of dolomite or magnetite</i> – Thủy tinh và gốm sứ, bông khoáng/ <i>Glass and ceramic, mineral wool</i>		
Bột giấy, giấy và in ấn/ <i>Pulp, Paper and Print</i>		CGLOBAL.GHG.07	
Sản xuất hóa chất/ <i>Chemical Production</i>	– Sản xuất muội than/ <i>Production of carbon black</i> – Sản xuất Amoniac/ <i>Production of ammonia</i> – Sản xuất các hóa chất hữu cơ với số lượng lớn bằng cracking, reforming, oxi hóa một phần hoặc toàn bộ hoặc bằng các quy trình tương tự/ <i>Production of bulk organic chemicals by cracking, reforming, partial or full oxidation or by similar processes</i> – Sản xuất Hidro và khí tổng hợp bằng reforming hoặc oxi hóa một phần/ <i>Production of hydrogen and synthesis gas by reforming or partial oxidation</i> – Sản xuất xút và Natri Bicacbonat/ <i>Production of soda ash and sodium bicarbonate</i> – Sản xuất axit Nitric/ <i>Production of nitric acid</i> – Sản xuất axit Adipic/ <i>Production of adipic acid</i> – Sản xuất Glyoxal và axit Glyoxylic/ <i>Production of glyoxal and glyoxylic acid</i>	CGLOBAL.GHG.08	
Lưu trữ thu hồi Carbon/ <i>Carbon Capture Storage</i>	– Thu giữ, vận chuyển khí nhà kính bằng đường ống để lưu trữ địa chất/ <i>Capture and transport of GHG by pipelines for geological storage</i> – Lưu trữ địa chất khí nhà kính tại một địa điểm lưu trữ/ <i>Geological storage of GHG in a storage site</i>	CGLOBAL.GHG.09	
Vận tải/ <i>Transport</i>	– Hàng không/ <i>Aviation</i> – Các hình thức vận tải khác/ <i>Other transportation</i>	CGLOBAL.GHG.10	
Xử lý và tiêu hủy chất thải/ <i>Waste handling and disposal</i>	– Xử lý nước và nước thải/ <i>Water and waste water treatment</i> – Cơ sở chôn lấp và ủ/ <i>Landfill and Composting Facilities</i>	CGLOBAL.GHG.11	

	Form/Biểu mẫu		APPLICATION FOR GHG VERIFICATION ĐĂNG KÝ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH	
	F02.1-PRC.11	Validity/Hiệu lực: 30.12.2024	Version: 1.0	

Lĩnh vực Sector	Ví dụ về hoạt động gây phát thải khí nhà kính/ Example of included activities that cause GHG	Code/Mã
Nông nghiệp, lâm nghiệp và các hình thức sử dụng đất khác <i>Agriculture, Forestry and Other Land Use (AFOLU)</i>		CGLOBAL.GHG.12
Các lĩnh vực khác/ <i>General</i>	– Dịch vụ tòa nhà, quản lý cơ sở vật chất/ <i>Building Services/facilities management</i> – Giáo dục/ <i>Education</i> – Bệnh viện/ <i>Hospital</i> – Các hoạt động khác/ <i>Others</i>	CGLOBAL.GHG.13